

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DSST

Ngày: 09/01/2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận

Ông Trần Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: bà Huỳnh Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: bà Trịnh
Thị Tâm– Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng mở
phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 164/DSST ngày 08/10/2024,
về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số
250/2024/QĐST - DS ngày 06 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Mai Thị V, sinh năm 1987

Cư trú tại: thôn C, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Anh Trần Xuân Kỳ A, sinh năm 2000 (có mặt)

Cư trú tại: thôn A, xã H, huyện L, tỉnh Nam Định.

Theo văn bản ủy quyền số 2816/01/2024/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/6/2024 tại Văn
phòng C; địa chỉ QL14, Khu T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

-Các bị đơn: chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954 (có mặt)

Cùng cư trú tại: thôn C, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/5/2024 và quá trình thụ lý vụ án nguyên đơn và
đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Xuân Kỳ A trình bày:*

Do có sự quen biết với bà Nguyễn Thị L nên bà L có thỏa thuận với chị V nội dung chị V cho chị H (là con gái bà L) vay 20.000.000đ, chị V đồng ý đến ngày 10/11/2023 bà L cùng chị H qua nhà chị V vay 20.000.000đ, có làm giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2%/tháng, chị V đã giao cho chị H số tiền 20.000.000đ. Ngày 11/11/2023 chị H lại tiết tục vay của chị V 20.000.000đ, ghi chung trong giấy vay tiền ngày 10/11/2023, đã có sẵn chữ ký của bà L và chị H cùng nội dung thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2%/tháng. Đến hạn trả tiền chị H không thực hiện việc trả gốc và lãi theo thỏa thuận, thời gian qua chị V đã đòi nhiều lần nhưng bà L và chị H không trả. Nay chị V yêu cầu chị H trả số tiền đã vay ngày 11/11/2023 là 20.000.000đ và lãi suất với mức là 1,66%/tháng tính đến ngày 11/01/2025 là 15 tháng x 20.000.000đ x 1,66% = 4.980.000đ và tiếp tục trả lãi đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Yêu cầu bà L là người nhận bảo lãnh cho chị H đối với khoản vay của chị H ngày 10/11/2023 là 20.000.000đ, đồng ý không tính lãi đối với bà L.

Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Anh Lương Phi H1 là chồng của chị Mai Thị V cho rằng khoản tiền chị V cho bà L, chị H vay là tài sản riêng của chị V không liên quan gì đến anh H1, đề nghị bà L, chị hiệp trả cho chị V, anh H1 không có yêu cầu gì.

Các bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 10/11/2023 bà L có dẫn chị H, là con gái bà L vào nhà của chị V (là người hàng xóm của bà L) để vay tiền, ban đầu H nói cần tiền làm ăn vay số tiền là 40.000.000đ; tuy nhiên hôm đó chị V chỉ đưa cho H vay là 20.000.000đ, thỏa thuận vay trong vòng 01 tháng, lãi suất là 2%/tháng, bà L đồng ý bảo lãnh cho chị H vay số tiền này, vì chị V tin tưởng bà L mới cho chị H vay, có viết giấy vay tiền cả bà L và chị H đều ký trong giấy vay, giấy vay tiền trong hồ sơ vụ án là đúng, đúng chữ ký của bà L và chị Nguyễn Thị H.

Qua ngày hôm sau là ngày 11/11/2023, chị V mới đưa thêm cho H 20.000.000đ lần nay bà L không dẫn chị H, chỉ có chị V và chị H thỏa thuận vay và giao tiền, bà L không có mặt ở đó, không chứng kiến, chị V và chị H tự sửa giấy vay tiền từ 20.000.000đ, lên 40.000.000đ. Việc này chị H có nói với bà L là nhận từ chị V 02 lần, mỗi lần là 20.000.000đ, tổng cộng là 40.000.000đ, bà L chỉ thừa nhận bảo lãnh cho chị H khoản vay 20.000.000đ ngày 10/11/2023. Các khoản vay này chồng H đều không biết, chồng H không tham gia, chị H sử dụng tiền vay thế nào bà L không biết.

Nay chị V yêu cầu bà L và chị H trả 40.000.000đ và lãi suất, bà L chỉ đồng ý trả 20.000.000đ mà bà L dẫn chị H đi vay vào ngày 10/11/2023, còn 20.000.000đ chị H vay ngày 11/10/2023 thì chị H có trách nhiệm trả. Bà L đề nghị trả 20 triệu vào tháng 04/2025, về lãi suất bà L xin không trả vì bà đã già yếu, hoàn cảnh kinh tế, gia đình khó khăn.

Chị Nguyễn Thị H: Toà án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho chị H nhưng chị H không chấp hành, không đến Toà án để làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tài liệu chứng cứ giao nộp: nguyên đơn giao nộp như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra nguyên đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì thêm. Các bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung căn cứ các Điều 463, 466, 468 của bộ Luật Dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị đơn bà L và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà L trả cho chị V số tiền gốc chị H đã vay ngày 10/11/2023 là 20.000.000đ. Buộc chị H có trách nhiệm trả cho chị V số tiền gốc chị H đã vay ngày 11/11/2023 là 20.000.000đ và lãi suất theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị V yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả 20.000.000đ tiền gốc mà chị H đã vay ngày 10/11/2023 và yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả số tiền gốc đã vay là 20.000.000đ ngày 11/10/2023 và tiền lãi với mức là 1,66%/tháng tính đến ngày 11/01/2025 là 15 tháng x 20.000.000đ x 1,66% = 4.980.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: lời khai của các đương sự thống nhất về hợp đồng vay tài sản, cụ thể do bà Nguyễn Thị L và chị V quen biết hàng xóm nên bà L có hỏi chị V cho chị H là con gái bà L vay 20.000.000đ, chị V đồng ý đến ngày 10/11/2023 bà L cùng chị H qua nhà chị V vay 20.000.000đ, có làm giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2%/tháng, chị V đã giao cho chị H số tiền 20.000.000đ. Ngày 11/11/2023 chị H lại tiết tục vay của chị V 20.000.000đ, ghi chung trong giấy vay tiền ngày 10/11/2023, đã có sẵn chữ ký của bà L, chị H cùng nội dung thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2%/tháng. Đến hạn trả tiền chị H không thực hiện việc trả gốc và lãi theo thỏa thuận, thời gian qua chị V đã đòi nhiều lần nhưng bà L và chị H không trả. Bà L đồng ý trả cho chị V 20.000.000đ khoản vay ngày 10/11/2023 vì bà đã đồng ý bảo lãnh cho chị H vay, dẫn chị H quan nhà chị V để nhận tiền nay chị H không trả thì bà L đồng ý trả cho chị V, về lãi do khó khăn về kinh tế nên bà L xin chị V không trả lãi. Đối với khoản vay ngày 11/11/2023 là 20.000.000đ bà L không dẫn chị H đi vay nên bà không đồng ý trả mà chị H có trách nhiệm trả cho chị V.

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là giấy vay tiền ghi ngày 10/11/2023 và ngày 11/10/2023 cùng lời khai các đương sự xác định được khoản vay 40.000.000đ là khoản vay có thời hạn là 01 tháng, có lãi với mức 2%/tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng chị H không trả gốc, không trả lãi. Căn cứ các điều 335, 336, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà L và người

đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về số tiền vay 20.000.000đ ngày 10/11/2023, bà L có nghĩa vụ trả cho chị V 20.000.000đ; buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho chị V số tiền 20.000.000đ vay ngày 11/10/2023 và tiền lãi tính đến ngày 11/01/2025 là 15 tháng x 20.000.000đ x 1,66% = 4.980.000đ.

Anh Lương Phi H1 là chồng của chị Mai Thị V cho rằng khoản tiền chị V cho bà L, chị H vay là tài sản riêng của chị V không liên quan gì đến anh H1, đề nghị bà L, chị hiệp trả cho chị V, anh H1 không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Buộc các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 335, 336, 463, 466, khoản 1 Điều 468 của bộ Luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 91, 96, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của bà L và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho chị Mai Thị V số tiền 20.000.000đ tiền gốc.

Buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho chị Mai Thị V số tiền gốc đã vay là 20.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 11/01/2025 là 4.980.000đ.

2. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị H nộp 1.249.000đ án phí DSST, bà Nguyễn Thị L được miễn tiền án phí DSST. Hoàn trả lại cho chị Mai Thị V số tiền tạm ứng án phí là 1.120.000đ theo biên lai thu tiền số 0009355, ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng .

4. Quyền kháng cáo bản án: Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn (bà L) có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn (chị H) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không tự giác thi hành, thì phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thùy Linh